

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016.

Số: 372 /TST-KITKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC hợp nhất
Quý I năm 2016.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 22/04/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, KITKTC.

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong báo cáo KQKD hợp nhất quý I năm 2016 vượt so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý I năm 2016 lỗ sau thuế hợp nhất của Công ty TST là -2.141.808.485 đồng, giảm lỗ 671.803.228 đồng (+26 %) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau:


1. Tổng doanh thu hợp nhất của công ty TST quý I năm 2016 tăng 149% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ tiêu doanh thu bán hàng tăng đến 47%, doanh thu dịch vụ xây lắp - lắp đặt tăng đến 387%, doanh thu dịch vụ sửa chữa ứng cứu giảm -26%, doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế quý I 2015 không phát sinh, doanh thu dịch vụ tối ưu hóa quý I năm 2016 không phát sinh, doanh thu khác giảm -49%. Trong khi đó tổng giá vốn hợp nhất của công ty trong quý I năm 2016 lại tăng 151% so với cùng kỳ năm trước bởi giá vốn hàng thương mại tăng 152%, giá vốn dịch vụ xây lắp - lắp đặt tăng 413%, giá vốn dịch vụ sửa chữa ứng cứu -5%, giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế quý I năm 2015 không phát sinh, giá vốn dịch vụ Tối ưu hóa giảm -99%, giá vốn dịch vụ khác giảm -88% dẫn đã đến khoản lãi gộp hợp nhất trong quý I năm 2016 là 2.532.618.824 đồng tăng 138% so với cùng kỳ năm trước.
2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý I năm 2016 tăng tới 1.380% so với cùng kỳ năm, đây chủ yếu là tăng trong Doanh thu tài chính của công ty HTSV. Chi phí tài chính tăng 127% và tăng mạnh ở cả Công ty TST và HTSV vì tại quý này cả 2 công ty đều phải vay ngân hàng để tài trợ cho hoạt động sản xuất đầu năm của công ty.
3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý I năm 2016 tăng đến 65% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là tăng tại công ty TST.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý I năm 2016 tăng 13% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng chi phí khấu hao và các dịch vụ mua ngoài.
5. Chi tiêu thu nhập khác hợp nhất và chi khác hợp nhất trong quý I năm 2016 và trong cả quý I năm 2015 thay đổi rất ít và không làm ảnh hưởng nhiều đến chỉ tiêu lợi nhuận khác hợp nhất của công ty.



→ Tóm lại quý I năm 2016 do doanh thu hợp nhất của Công ty TST tăng 149%, đồng thời giá vốn hợp nhất cũng tăng 151%, doanh thu tài chính hợp nhất tăng 1.380%, chi phí tài chính hợp nhất tăng 127%, chi phí bán hàng hợp nhất tăng 65%, chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất tăng 13% ... đã làm cho Công ty TST có lãi hợp nhất sau thuế là - 2.141.808.485 đồng, giảm lỗ 671.803.228 đồng (+26 %) so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Người lập giải trình



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên



Giải trình nguyên nhân KQDK quý I năm 2016 của công ty TST bị lỗ -2.141.808.485 đồng

* Trong quý I năm 2016 lỗ hợp nhất sau thuế của Công ty TST là -2.141.808.485 đồng chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu hợp nhất của công ty TST quý I năm 2016 là 16.826.871.331 đồng, chỉ mới đạt xấp xỉ 10% kế hoạch cả năm vì do tính đặc thù của các dịch vụ viễn thông là thời gian triển khai khá dài nên trong quý I công ty mới chỉ tiến hành triển khai giai đoạn đầu của các công trình nên sản lượng công việc hoàn thành và giá trị viết hóa đơn là chưa cao. Giá vốn hàng bán là 14.271.139.905 đồng, đây là giá vốn hợp lý vì quý I dù doanh thu thấp nhưng Công ty vẫn phải hạch toán đầy đủ giá vốn và chi lương cơ bản cho các đơn vị trực thuộc dẫn đến khoản lãi gộp trong quý I năm 2016 chỉ là 2.532.618.824 đồng tương đương 15% doanh thu.

2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý I năm 2016 thay đổi chủ yếu là từ doanh thu tài chính của công ty HTSV 140.375.293 đồng. Chi phí tài chính hợp nhất của công ty quý I năm 2016 tăng mạnh đến 322.555.326 đồng trong đó TST là 139.271.395 đồng, và 183.283.931 đồng, đây chủ yếu là những khoản trả lãi vay và cũng góp phần tạo nên khoản lỗ hợp nhất của công ty TST.

3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý I năm 2016 là 127.6929.658 đồng, trong đó chỉ riêng công ty TST đã là 1.178.825.658 đồng và công ty HTSV là 98.104.000 đồng, đây là khoản chi phí giao dịch tìm nguồn khách hàng mới thay thế những dịch vụ truyền thống của công ty vốn đang ngày một suy giảm, khoản chi phí này đóng góp phần quan trọng vào khoản lỗ quý I của công ty nhưng đây là khoản chi cần thiết cho những hợp đồng trong tương lai.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý I năm 2016 là 3.224.903.946 đồng trong đó công ty TST là 2.473.769.407 đồng và HTSV là 751134539 đồng, chủ yếu là do trong quý I năm 2016 công ty có chi phí tiếp khách hàng, lương nhân viên văn phòng, xe cộ, khấu hao và những khoản chi phí mua ngoài khác phục vụ cho hoạt động của công ty, khoản mục chi phí này đóng góp phần chính vào khoản lỗ quý I của công ty TST.

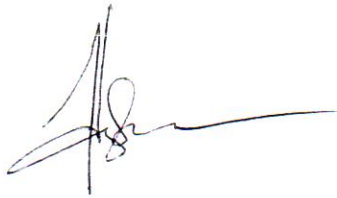


5. Chỉ tiêu thu khác hợp nhất và chi khác hợp nhất không thay đổi nhiều và không ảnh hưởng đến khoản quý I của công ty TST.

→ Tóm lại quý I năm 2016 Công ty TST lỗ hợp nhất --2.141.808.485 đồng chủ yếu là do lợi nhuận gộp hợp nhất từ hoạt động kinh doanh thấp trong khi đó các chi phí như chi trả lãi vay ngân hàng hợp nhất, chi phí bán hàng hợp nhất và chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất lại phát sinh quá cao.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên



**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG (TST)**

HÀ NỘI, NĂM 2015

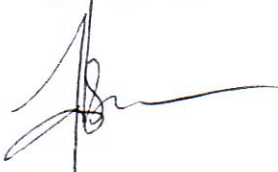
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119,617,810,791	147,700,910,851
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,059,400,224	4,673,457,382
1.	Tiền	111		2,839,400,224	4,453,457,382
2.	Các khoản tương đương tiền	112		220,000,000	220,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu	130		88,074,176,438	114,905,083,477
1.	Phải thu khách hàng	131		42,322,587,869	74,548,249,207
2.	Trả trước cho người bán	132		5,247,578,343	8,750,690,573
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		45,024,786,944	36,126,920,415
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,656,944,519)	(4,656,944,519)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	Hàng tồn kho	140		27,774,727,272	27,184,259,293
1.	Hàng tồn kho	141		28,191,254,070	27,600,786,091
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416,526,798)	(416,526,798)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		709,506,857	938,110,699
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		91,152,022	151,434,097
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,400,300	150,915,712
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		581,954,535	635,760,890
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,741,572,899	61,457,327,636
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	150,807,242
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			150,807,242
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		38,931,742,983	39,603,740,865
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		14,258,545,946	14,895,712,865
	- Nguyên giá	222		62,159,408,631	62,159,408,631
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,900,862,685)	(47,263,695,766)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	227		24,673,197,037	24,708,028,000
	- Nguyên giá	228		25,891,037,818	25,891,037,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,217,840,781)	(1,183,009,818)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		19,444,925,017	19,444,925,017
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,905,829,298	13,905,829,298
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(350,904,281)	(350,904,281)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,310,591,263	1,203,540,876
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,186,514,021	1,203,540,876
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		124,077,242	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		180,359,383,690	209,158,238,487
NGUỒN VỐN				180,359,383,690	209,158,238,487
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		76,754,552,001	102,094,501,313
I.	Nợ ngắn hạn	310		75,524,302,001	100,864,251,313
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,476,673,362	17,873,889,757
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,251,035,762	970,109,667
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		1,522,428,143	3,883,707,293
4.	Phải trả người lao động	314		881,661,469	4,591,058,530
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22,381,165,410	15,476,422,369
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,102,158,250	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		15,776,034,063	32,468,989,275
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,991,922,100	25,502,850,980
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97,223,442	97,223,442
12.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		44,000,000	-
13.	Quý bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,230,250,000	1,230,250,000
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,230,250,000	1,230,250,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103,604,831,689	107,063,737,174
I.	Vốn chủ sở hữu	410		103,604,831,689	107,063,737,174
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,665,565,832	9,253,201,018
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		439,670,946	119,132,759
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19,077,416,872)	(17,132,488,615)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		<i>(17,132,488,615)</i>	<i>(20,782,701,503)</i>
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		<i>(1,944,928,257)</i>	<i>3,650,212,888</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		16,877,451,783	17,124,332,012
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		180,359,383,690	209,158,238,487

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Lập ngày 22 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc

Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16,826,871,331	6,740,087,543	16,826,871,331	6,740,087,543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23,112,602		23,112,602	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16,803,758,729	6,740,087,543	16,803,758,729	6,740,087,543
4. Giá vốn hàng bán	11		14,271,139,905	5,675,285,442	14,271,139,905	5,675,285,442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,532,618,824	1,064,802,101	2,532,618,824	1,064,802,101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		142,761,621	9,643,410	142,761,621	9,643,410
7. Chi phí tài chính	22		322,555,326	142,062,523	322,555,326	142,062,523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		322,555,326	135,241,342	322,555,326	135,241,342
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,276,929,658	775,432,323	1,276,929,658	775,432,323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,224,903,946	2,846,964,000	3,224,903,946	2,846,964,000
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(2,149,008,485)	(2,690,013,335)	(2,149,008,485)	(2,690,013,335)
12. Thu nhập khác	31		7,200,000		7,200,000	
13. Chi phí khác	32			5,299,098		5,299,098
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,200,000	(5,299,098)	7,200,000	(5,299,098)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,141,808,485)	(2,695,312,433)	(2,141,808,485)	(2,695,312,433)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,141,808,485)	(2,695,312,433)	(2,141,808,485)	(2,695,312,433)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(246,880,229)	(128,580,950)	(246,880,229)	(128,580,950)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		(1,894,928,256)	(2,566,731,483)	(1,894,928,256)	(2,566,731,483)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(395)	(535)	(395)	(535)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(395)	(535)	(395)	(535)

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2016

S. K. K. D. 010132772

CÔNG TY CỔ PHẦN

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

VIỄN THÔNG

P. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ I HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,141,808,485)	(2,695,312,433)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		671,997,882	612,966,475
- Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản				
- mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		322,555,326	135,828,923
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(9,643,410)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		(1,147,255,277)	(1,956,160,445)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27,025,958,806	17,529,420,497
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(590,467,979)	(1,840,761,580)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		(13,829,020,432)	(15,837,084,428)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		77,308,930	51,137,050
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(322,555,326)	(135,828,923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			897,758,750
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,097,097,000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		10,116,871,722	(1,291,519,079)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(220,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			9,643,410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(210,356,590)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		1,591,333,000	1,408,440,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,102,261,880)	(2,776,492,200)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		-	

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,510,928,880)	(1,368,052,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,394,057,158)	(2,869,927,869)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,453,457,382	6,776,251,383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,059,400,224	3,906,323,514

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Lập ngày 22 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
 - + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
 - + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	521.992.987	124.550.210
Tiền gửi ngân hàng	2.317.407.237	4.328.907.172
	2.839.400.224	4.453.457.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	220.000.000	220.000.000
Cho vay ngắn hạn (ii)	-	-
	<u>220.000.000</u>	<u>220.000.000</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng tại công ty mẹ	25.282.778.715	57.088.696.527
Phải thu khách hàng tại công ty con	17.039.809.154	17.459.552.680
	<u>42.322.587.869</u>	<u>74.548.249.207</u>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (4.362.895.251) (4.362.895.251)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(4.656.944.519)	(4.656.944.519)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	<u>(4.656.944.519)</u>	<u>(4.656.944.519)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán tại công ty mẹ	335.274.047	145104214
Trả trước cho người bán tại công ty con	4.912.304.296	8.605.586.359
	<u>5.247.578.343</u>	<u>8.750.690.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	191.688.002	170.458.686
Phải thu Tiền lương tiền công	2.607.436.854	1.904.047.964
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.841.213.067	1.686.363.067
Phải thu Tập đoàn VNPT	45.558.434	45.558.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	5.358.285.581	3.260.719.901
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.597.613.990	2.597.613.990
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	11.257.521.956	430.572.000
Phải thu nhập khẩu ủy thác	243.773.074	243.773.074
Phải thu tạm ứng	8.500.880.196	13.317.960.461
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	433.153.021	451.338.387
Phải thu khác	5.161.676.121	5.196.157.071
	45.024.786.944	36.126.920.415

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.151.654.873	6.059.548.657
Công cụ, dụng cụ	58.068.636	58.068.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.841.853.199	20.232.771.436
Hàng hóa	1.139.677.362	1.250.397.362
Hàng gửi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(416.526.798)	(416.526.798)
	27.774.727.272	27.184.259.293

]

10. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ XỬ LÝ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	136.167.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	146.879.168	203.143.641
Thuế giá XNK nộp thừa		
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	38.199.350	38.199.350
Thuế thu nhập DN nộp thừa	497.262	497.262
Các loại thuế khác	396.378.755	393.920.637
	<u>581.954.535</u>	<u>635.760.890</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.147.824.820	26.301.554.654	11.222.689.948	1.331.035.409	156.303.800	62.159.408.631
- Tăng trong kỳ						
<i>Mua trong kỳ</i>						
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						
<i>Tăng khác (*)</i>						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	23.147.824.820	26.301.554.654	11.222.689.948	1.331.035.409	156.303.800	62.159.408.631
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	13.747.444.109	24.796.747.091	7.444.093.473	1.119.107.293	156.303.800	47.263.695.766
- Tăng trong kỳ						
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	307.956.174	159.945.606	150.247.956	19.017.183		637.166.919
<i>Tăng khác (*)</i>						
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	14.055.400.283	24.956.692.697	7.594.341.429	1.138.124.476	156.303.800	47.900.862.685
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.400.380.711	1.504.807.563	3.778.596.475	211.928.116	-	14.895.712.865
Số dư cuối kỳ	9.092.424.537	1.344.861.957	3.628.348.519	192.910.933		14.258.545.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	1.023.009.818	160.000.000	1.183.009.818
- Khấu hao trong kỳ	34.830.963	-	34.830.963
- Tặng khác	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.057.840.781	160.000.000	1.217.840.781
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	24.708.028.000	-	24.708.028.000
Số dư cuối kỳ	24.673.197.037	-	24.673.197.037

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	13.905.829.298	13.905.829.298
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Dự phòng	(350.904.281)	(350.904.281)
	19.444.925.017	19.444.925.017

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.905.829.298	13.905.829.298
Phần lãi từ công ty liên kết	-	-
Cổ tức nhận được trong năm 2016	-	-
Số cuối quý	13.905.829.298	13.905.829.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	5.890.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí giải thể các Chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	136.661.803	162.285.891
Chi phí Công cụ, Dụng cụ	155.579.435	173.343.101
Chi phí thuê văn phòng trong TP HCM	12.000.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.039.232	8.678.333
	1.186.514.021	1.203.540.876

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay cá nhân		1.500.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	621.309.000	621.309.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình	5.912.648.200	6.509.068.080
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Bắc ninh		9.412.473.900
Vay Công ty TNHH Smatec	7.460.000.000	7.460.000.000
	13.991.922.100	25.502.850.980

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán của công ty mẹ	13.796.198.813	15.219.884.946
Phải trả người bán của công ty con	2.680.474.549	2.654.004.811
	16.476.673.362	17.873.889.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	1.135.519.962	879.119.867
Người mua trả tiền trước tại Công ty con	115.515.800	90.989.800
	1.522.428.143	970.109.667

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.473.041.355	3.657.834.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.020	85.981.239
Thuế thu nhập cá nhân	35.360.768	139.892.019
Thuế XNK		
Các loại thuế khác		
	1.522.428.143	3.883.707.293

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá vốn trích trước	13.669.607.163	6.916.400.804
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài		1.879.770.228
Chi phí phải trả tại công ty con	2.458.140.178	
Các khoản khác		426.833.268
	22.381.165.410	15.476.422.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	1.400.000.000
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	470.378.060	619.305.928
Kinh phí công đoàn	574.488.058	641.655.993
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	8.795.360.011	20.379.011.318
Phải trả cổ tức	4.236.394.786	4.236.394.786
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	8.486.994
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	-	970.409.602
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.699.413.148	4.213.724.654
	15.776.034.063	32.468.989.275

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
								Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	11.101.830.563	-	119.132.759	(20.298.271.144)	88.622.252.178
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.650.212.888	3.650.212.888
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(484.430.358)	(484.430.358)
- Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	(1.848.629.545)	-	-	-	(1.848.629.545)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000		9.041.876.184		119.132.759	(17.132.488.614)	89.939.405.163
Kỳ này năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000		9.041.876.184		119.132.759	(17.132.488.614)	89.939.405.163
- Lợi nhuận trong kỳ						320.538.187	(1.894.928.256)	(1.894.928.256)
- Trích lập các quỹ của HTSV								320.538.187
- Chuyển quỹ KMHK sang quỹ PL				(1.587.635.186)			(50.000.002)	(1.587.635.186)
- Chi quỹ trong năm								(50.000.002)
- Tăng khác								
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000		(7.665.565.832)		439.670.946	(19.077.416.872)	86.727.379.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

20.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức của công ty mẹ (TST)	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1,046,440,701	1,046,440,701
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2014: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	1,046,440,701	1,046,440,701
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		
Cổ tức của công ty con (HTSV)	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.141.250.716	4.141.250.716
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	4.141.250.716	4.141.250.716
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

20.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.301.271.503	1.301.271.503
Quỹ dự phòng tài chính	158.533.900	158.533.900
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	364.645.384	611.525.613
	16.877.451.783	17.124.332.012

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Tổng doanh thu	16.803.758.729	6.740.087.543
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	2.731.297.662	1.853.257.000
Doanh thu bảo dưỡng	-	0
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	13.257.892.093	2.722.870.561
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	57.850.000	78.100.000
Doanh thu Thiết kế	447.173.521	0
Doanh thu Tối ưu hóa	-	1.483.850.000
Doanh thu khác	309.545.453	602.009.982
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	16.803.758.729	6.740.087.543

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	142.761.621	9.643.410
Cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	142.761.621	9.643.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.265.639.561	900.664.686
Giá vốn bảo dưỡng	-25.347.025	-5.850.000
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	11.445.170.792	2.229.434.147
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	68.559.193	72.106.091
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	357.040.822	-
Giá vốn Tối ưu hóa	8.037.873	1.211.289.674
Giá vốn đo kiểm		-
Giá vốn khác	152.038.689	1.267.640.844
	14.271.139.905	5.675.285.442

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lãi tiền vay	322.555.326	135.828.923
Chênh lệch tỷ giá		6.233.600
Chi phí tài chính khác		
	322.555.326	142.062.523

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	958.327.134	1.299.981.615
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.531.189	81.198.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	328.246.667	178.236.229
Thuế, phí và lệ phí	28.838.247	27.981.819
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.590.179.973	105.141.744
Chi phí bằng tiền khác	269.780.736	347.381.649
	3.224.903.946	2.039.921.489

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lợi nhuận thuần trước thuế	(2,141,808,485)	(2.695.312.433)
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chi phí lãi trả chậm	0	0
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước		
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kế từ năm trước		
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty HTSV)	0	0
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng HTSV)		0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	(24.173.330)
Thuế TNDN điều chỉnh theo quyết toán thuế		
Thuế TNDN điều chỉnh khác		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(24.173.330)	(24.173.330)



Trần Trung Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 04 năm 2016